

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Ninh Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Số: 64 /NBTPC- TCKT

V/v: Công bố Báo cáo tài chính quý 4 năm 2021

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
2. Mã chứng khoán : NBP
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 1- Đường Hoàng Diệu – P.Thanh Bình-TPNB
4. Điện thoại : 0229 2210 537 Fax : 0229 3873 762
5. Người thực hiện công bố thông tin : Bà Lương Thị Thúy - Người được UQCBTT.
6. Nội dung của thông tin công bố: Thực hiện theo Thông tư 96/2020/BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán:
  - 6.1 Báo cáo tài chính quý 4 năm 2021 của CTCP Nhiệt điện Ninh Bình đã được lập vào ngày 20 tháng 01 năm 2022 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - 6.2 Bản giải trình chênh lệch KQSXKD quý 4 năm 2021 so với quý 4 năm 2020.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính : <http://www.nbtpc.com.vn>  
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- HĐQT, BTGD;
- Veb NBTPC
- Lưu TCKT.
- Lưu VTCTy

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP  
LUẬT/ NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**



**Lương Thị Thúy**

**BÁO CÁO GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD  
SO SÁNH QUÝ 4 NĂM 2021 SO VỚI KQSXKD QUÝ 4 NĂM 2020**

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD quý 4 năm 2021 và kết quả hoạt động SXKD quý 4 năm 2020 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình.

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh bình xin giải trình kết quả hoạt động SXKD quý 4/2021 so với quý 4/2020 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Q4 - Năm 2020	Q4- Năm 2021	So sánh
1	Điện sản xuất	tr.kwh	80.66	91.10	10.44
2	Điện thương phẩm	tr.kwh	72.91	82.05	9.14
3	Tổng doanh thu	tr.đồng	177,751.88	193,803.43	16,051.55
3a	Doanh thu bán điện	tr.đồng	176,188.52	192,354.02	16,165.50
3b	Doanh thu hoạt động khác	tr.đồng	1,563.36	1,449.41	- 113.95
4	Tổng chi phí	tr.đồng	175,123.99	192,326.85	17,202.86
4a	Chi phí sản xuất điện	tr.đồng	173,485.72	190,643.51	17,157.79
	T/Đó : Nhiên liệu	tr.đồng	116,468.98	135,901.27	19,432.29
	Chi phí khác còn lại	tr.đồng	57,016.74	54,742.24	- 2,274.50
4b	Chi phí SXKD hoạt động khác	tr.đồng	1,638.27	1,683.34	45.07
5	Lợi nhuận trước thuế	tr.đồng	2,627.89	1,476.58	- 1,151.31
5a	Sản xuất điện	tr.đồng	2,702.80	1,710.51	- 992.29
5b	Sản xuất kinh doanh khác	tr.đồng	- 74.91	- 233.93	- 159.02
6	Chi phí thuế TNDNN	tr.đồng	570.84	351.06	- 219.78
7	Lợi nhuận sau thuế	tr.đồng	2,057.05	1,125.52	- 931.53





Sản lượng điện quý 4 năm 2021 phát cao hơn quý 4 năm 2020 là 10.44 triệu kwh là Do Công ty là đơn vị phát dịch vụ phụ trợ nên việc phát sản lượng điện phát phụ thuộc vào Hệ thống điện Quốc gia huy động.

**Tổng doanh thu tăng 16,051.55 triệu đồng chủ yếu do:**

Sản lượng điện Q4/2021 phát cao hơn Q4/2020 là :10.44 triệu kwh nên doanh thu tăng .

- Tổng chi phí tăng 17.202,86 triệu đồng là do :

Sản lượng điện phát cao nên chi phí tăng do chi phí nhiên liệu. Riêng chi phí nhiên liệu tăng 17.157,79 triệu đồng trong khi đó các chi phí khác giảm 2.274,50 triệu đồng là do Công ty tiết kiệm chi phí sửa chữa lớn.

- Lợi nhuận trước thuế quý này lãi 1.476,58 triệu đồng giảm so với quý 4 năm 2020 là 1.151,31 triệu đồng do Công ty chưa quyết toán được doanh thu điện năm 2021 dự kiến số tiền quyết toán năm 2021 còn khoảng 1,2 tỷ đồng.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế quý 4 năm 2021 giảm hơn quý 4 năm 2020 .

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- HĐQT, BTGD;
- Web NBTPC;
- Lưu TCKT;
- Lưu VTCTy

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Trịnh Văn Đoàn**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>			<b>253 795 418 110</b>	<b>245 052 690 175</b>
1. Tiền	100		<b>55 890 536 827</b>	<b>26 709 676 412</b>
2. Các khoản tương đương tiền	110	V.01	20 890 536 827	26 709 676 412
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>			<b>35 000 000 000</b>	
1. Chứng khoán kinh doanh	111			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	112			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>				
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	120	V.02		
2. Trả trước cho người bán	121			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	122			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	123			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	130		<b>145 672 684 781</b>	<b>149 644 294 339</b>
6. Phải thu ngắn hạn khác	131		139 633 586 992	149 271 373 206
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	132		5 518 478 229	57 252 000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	133			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>				
1. Hàng tồn kho	134			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	135			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>				
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	136	V.03	520 619 560	315 669 133
2. Thuế GTGT được khấu trừ	137			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	139			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	140		<b>51 062 588 348</b>	<b>68 188 780 210</b>
5. Tài sản ngắn hạn khác	141	V.04	51 186 939 836	68 313 221 218
<b>B – TS DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>				
	149		(124 351 488)	(124 441 008)
	150		<b>1 169 608 154</b>	<b>509 939 214</b>
	151		524 327 654	509 939 214
	152			
	153	V.05	645 280 500	
	154			
	155			
	200		<b>82 853 793 183</b>	<b>94 096 982 800</b>



<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>				
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211				
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213				
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215				
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219				
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>			<b>78 116 324 707</b>	<b>89 886 220 883</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		77 913 808 043	89 481 187 551
– Nguyên giá	222			548 545 971 007	548 231 763 671
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			(470 632 162 964)	(458 750 576 120)
2. Tài sản cố định vô hình	224	V.09			
– Nguyên giá	225				
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226				
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		202 516 664	405 033 332
– Nguyên giá	228			607 550 000	607 550 000
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			(405 033 336)	(202 516 668)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>			
– Nguyên giá	231				
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232				
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			<b>1 156 909 162</b>	<b>1 156 909 162</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241				
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			1 156 909 162	1 156 909 162
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			<b>2 500 000 000</b>	<b>2 500 000 000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251				
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		2 500 000 000	2 500 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254				
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255				
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			<b>1 080 559 314</b>	<b>553 852 755</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		1 080 559 314	553 852 755
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263				
4. Tài sản dài hạn khác	268				
5. Lợi thế thương mại	269				



TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		336 649 211 293	339 149 672 975
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm	
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	
<b>A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>69 527 589 873</b>	<b>72 955 143 381</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>69 527 589 873</b>	<b>72 955 143 381</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		34 416 004 287	20 076 875 443	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312				
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	8 220 536 963	10 617 515 891	
4. Phải trả người lao động	314		22 573 901 984	36 247 658 692	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	152 928 912	324 701 766	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316				
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318				
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1 959 860 345	2 016 556 414	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320				
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321				
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2 204 357 382	3 671 835 175	
13. Quỹ bình ổn giá	323				
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324				
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>				
1. Phải trả người bán dài hạn	331				
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332				
3. Chi phí phải trả dài hạn	333				
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334				
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336				
7. Phải trả dài hạn khác	337				
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338				
9. Trái phiếu chuyển đổi	339				
10. Cổ phiếu ưu đãi	340				
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342				
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343				
<b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>267 121 621 420</b>	<b>266 194 529 594</b>	





I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	267 121 621 420	266 194 529 594
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128 655 000 000	128 655 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		128 655 000 000	128 655 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		86 097 909 151	84 905 754 451
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22 545 292 572	21 077 737 272
9. Quỹ hỗ trợ sáp nhập doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29 823 419 697	31 556 037 871
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28 697 908 091	3 559 096 799
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1 125 511 606	27 996 941 072
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>336 649 211 293</b>	<b>339 149 672 975</b>

Ninh Bình, ngày 20 tháng 1 năm 2022

GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU



*(Handwritten signature)*

Lương Thị Thúy

*(Handwritten signature)*

Bùi Thị Hạnh

*(Handwritten signature)*



**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**  
**Quý 4 năm 2021**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	193 636 819 023	177 522 427 457	843 757 767 048	1 038 089 447 829
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
<b>3. DT thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>193 636 819 023</b>	<b>177 522 427 457</b>	<b>843 757 767 048</b>	<b>1 038 089 447 829</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	179 991 145 229	164 488 007 680	780 814 566 099	970 150 674 627
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>13 645 673 794</b>	<b>13 034 419 777</b>	<b>62 943 200 949</b>	<b>67 938 773 202</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	108 668 739	120 093 265	754 155 558	373 041 069
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		86 301 370		2 574 590 534
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			86 301 370		2 574 590 534
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		95 895 000	59 120 000	207 965 000	195 660 000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12 239 810 066	10 489 132 139	30 870 156 339	30 529 532 997
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>1 418 637 467</b>	<b>2 519 959 533</b>	<b>32 619 235 168</b>	<b>35 012 030 740</b>
12. Thu nhập khác	31		57 940 057	109 364 726	217 457 630	136 378 907
13. Chi phí khác	32			1 428 250		52 695 777
<b>14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>57 940 057</b>	<b>107 936 476</b>	<b>217 457 630</b>	<b>83 683 130</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>1 476 577 524</b>	<b>2 627 896 009</b>	<b>32 836 692 798</b>	<b>35 095 713 870</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	351 065 918	570 840 852	6 606 900 972	7 098 772 798
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
<b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>1 125 511 606</b>	<b>2 057 055 157</b>	<b>26 229 791 826</b>	<b>27 996 941 072</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ninh Bình, ngày 20 tháng 1 năm 2022

Người lập biểu



Bùi Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Lương Thị Thủy



*Định Văn Đoàn*



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP**

Kỳ: Q4\_Năm 2021

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>32,836,692,798</b>	<b>35,095,713,870</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	2	12,962,050,876	13,430,089,767
- Các khoản dự phòng	3	89,520	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	812,095,615	478,895,795
- Chi phí lãi vay	6	-	2,574,590,534
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>44,986,558,539</b>	<b>50,621,498,376</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	32,522,881,245	25,749,504,609
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	17,126,281,382	4,066,948,255
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	-	10,080,204,437
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	541,094,999	1,925,734,451
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	2,582,819,682
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	6,826,675,906	8,693,986,514
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	38,960,000	84,050,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	7,512,637,793	6,625,255,746
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>13,436,168,582</b>	<b>54,465,469,312</b>





<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	34,080,577,091	-	1,378,536,364
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	235,275,911		105,854,726
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	700,676,106		373,041,069
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>35,016,529,108</b>	<b>-</b>	<b>899,640,569</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			197,690,985,430
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			222,721,310,453
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19,271,837,275	-	12,802,574,850
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>19,271,837,275</b>	<b>-</b>	<b>37,832,899,873</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>29,180,860,415</b>		<b>15,732,928,870</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>26,709,676,412</b>		<b>10,976,747,542</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)</b>	<b>70</b>	<b>55,890,536,827</b>		<b>26,709,676,412</b>

Ninh Bình, ngày 20 tháng 1 năm 2022

LẬP BIỂU

K. TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Thị Thúy

Bùi Thị Hạnh

*Đinh Văn Đoàn*



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 - Năm 2021

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn
- Lĩnh vực kinh doanh
- Nghành nghề kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

Công ty Cổ phần  
Sản xuất công nghiệp và dịch vụ

Sản xuất điện và sửa chữa, tiêu thụ điện năng, sản xuất tiêu thụ tro xỉ tro bay và 1 số sản phẩm khác  
Trong phạm vi 12 tháng

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 năm tài chính
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014 TT-BTC. Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ tài chính chấp thuận theo CV 12227/BTC-CĐKT ngày 03 tháng 09 năm 2015. Hình thức áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban



**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

- 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
- 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCD, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư
- 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng và 6 tháng.

- Theo giá trị gốc.
- Theo giá trị gốc.
- Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.
- Theo giá trị gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng phát sinh tại kỳ báo cáo. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

- Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển
- Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền ( Giá bình quân tức thời )
- Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời
- Theo Thông tư 48/2019/ TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính;

Ghi nhận theo nguyên giá trong bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chi tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ hữu hình.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có : Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; Các chi phí trả trước dài hạn khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ tăng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán.





14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá tại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

EVN\_GL\_005\_TT200, người in: HANHBT.GES.NBI, ngày in: 20/01/2022 10:19:45.

Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu là chi phí sửa chữa TSCĐ. Đối với TSCĐ là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ.

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu( đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ ) cho người mua và người mua đã sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Vốn khác của chủ sở hữu là vốn do dùng quỹ đầu tư phát triển để mua sắm TSCĐ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT/BTC Nguyên tắc kế toán các khoản doanh thu. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa , dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn, căn cứ vào giấy báo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính và các khoản lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào các công ty khác.

Thu nhập khác các khoản thu nhập từ các hoạt động xây ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm : Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng , thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thuế được giảm được hoàn lại và các khoản thu khác.

Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên nhiên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thẻ hiện trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
  - Các khoản dự phòng
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

#### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm	Đơn vị tính: VND	
			Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tiền mặt	689 787 964	872 891 046		
- Tiền gửi ngân hàng	20 200 748 863	25 836 785 366		
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền	35 000 000 000			
<b>Cộng</b>	<b>55 890 536 827</b>	<b>26 709 676 412</b>		

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm : Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành theo qui định của Bộ tài chính. Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Doanh thu tiền điện quý IV năm 2021 được tính theo HD sửa đổi, bổ sung số 01 giữa CTCP nhiệt điện Ninh Bình và Tập đoàn ĐLNV ký ngày 11/08/2021 theo giấy ủy quyền số 4931/UQ-EVN của TGD Tập đoàn ĐLNV với giá cố định tính là **178.120,5** đồng/kw/tháng.





a) Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu					
- Tổng giá trị trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu					
Về số lượng					
Về giá trị					

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2 500 000 000	2 500 000 000	2 500 000 000	2 500 000 000
- Đầu tư vào công ty con		0		0

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			0		0
- Đầu tư vào đơn vị khác	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000	2 500 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

<b>03 - Phải thu của khách hàng</b>		<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		139 633 586 992			149 271 373 206
b) Phải thu của khách hàng dài hạn					
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan					

<b>04 - Các khoản phải thu khác</b>		<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	
a) Ngắn hạn	520 619 560		315 669 133		
- Phải thu về cổ phần hoá					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia					
- Phải thu người lao động					
- Ký cược, ký quỹ					
- Cho mượn					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác	520 619 560		315 669 133		
b) Dài hạn					
- Phải thu về cổ phần hoá					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia					
- Phải thu người lao động					

0.28  
ONG  
PH  
HT  
HB  
NH T





<p>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)</p>							
<p>Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;</p>							
<p>Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.</p>							
<p>Cộng</p>							

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	50 509 717 937		67 651 369 607	
- Công cụ, dụng cụ	220 112 967		236 786 260	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	144 288 796		60 269 878	
- Thành phẩm	312 820 136		364 795 473	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
<b>Cộng</b>	<b>51 186 939 836</b>	<b>(124 351 488)</b>	<b>68 313 221 218</b>	<b>(124 441 008)</b>



- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>08 - Tài sản dài hạn dở dang</b>				
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XD/CB	1 156 909 162		1 156 909 162	
- Sửa chữa			0	
<b>Cộng</b>			<b>1 156 909 162</b>	

**09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>84 761 035 895</b>	<b>425 689 869 552</b>	<b>21 435 164 222</b>	<b>16 345 694 002</b>			<b>548 231 763 671</b>

- Mua trong kỳ					1 192 154 700			1 192 154 700
- Đầu tư XD/CB hoàn thành								
- Tăng khác								
- Chuyển sang BĐS đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán				877 947 364				877 947 364
- Giảm khác								
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>84 761 035 895</b>	<b>425 689 869 552</b>	<b>20 557 216 858</b>	<b>17 537 848 702</b>	<b>17 537 848 702</b>			<b>548 545 971 007</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>82 364 924 528</b>	<b>346 772 221 437</b>	<b>16 780 805 312</b>	<b>12 832 624 843</b>	<b>12 832 624 843</b>			<b>458 750 576 120</b>
- Khấu hao trong năm	538 883 968	9 746 030 520	1 146 342 762	1 328 276 958	1 328 276 958			12 759 534 208
- Tăng khác								
- Chuyển sang BĐS đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán				877 947 364				877 947 364
- Giảm khác								
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>82 903 808 496</b>	<b>356 518 251 957</b>	<b>17 049 200 710</b>	<b>14 160 901 801</b>	<b>14 160 901 801</b>			<b>470 632 162 964</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>								
- Tại ngày đầu năm	2 396 111 367	78 917 648 115	4 654 358 910	3 513 069 159	3 513 069 159			89 481 187 551
- Tại ngày cuối kỳ	1 857 227 399	69 171 617 595	3 508 016 148	3 376 946 901	3 376 946 901			77 913 808 043

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:



\* Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

\* Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

**10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD VH khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>								
Số dư đầu năm					607 550 000			607 550 000
<b>- Mua trong năm</b>								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
<b>Số dư cuối kỳ</b>					607 550 000			607 550 000
Giá trị hao mòn lũy kế								
<b>Số dư đầu năm</b>					202 516 668			202 516 668
- Khấu hao trong năm					202 516 668			202 516 668
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
<b>Số dư cuối kỳ</b>					405 033 336			405 033 336
<b>Giá trị còn lại của TSCD vô hình</b>								
- Tại ngày đầu năm					405 033 332			405 033 332
- Tại ngày cuối kỳ					202 516 664			202 516 664

\* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

**11 - Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tặng khác							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tặng khác							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính							
- Tại ngày đầu năm							



- Tại ngày cuối kỳ									
--------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--

**12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		

- Quyền sử dụng đất	
- Nhà	
- Nhà và quyền sử dụng đất	
- Cơ sở hạ tầng	
Giá trị còn lại	
- Quyền sử dụng đất	
- Nhà	
- Nhà và quyền sử dụng đất	
- Cơ sở hạ tầng	

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

### 13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	524 327 654	509 939 214
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	106 552 404	67 152 385
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn)	417 775 250	442 786 829
b) Dài hạn	1 080 559 314	553 852 755



- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 080 559 314		553 852 755
<b>Cộng</b>	<b>1 604 886 968</b>		<b>1 063 791 969</b>

#### 14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng						

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuế tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
--	----------------	----------------

	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>16 - Phải trả người bán</b>				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn. Trong đó :	34 416 004 287		20 076 875 443	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

	Đầu năm		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Cuối kỳ	
	Đầu năm	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Cuối kỳ
<b>17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>								
a) Phải nộp								
- Thuế giá trị gia tăng	9 418 429 219	21 407 138 225	19 523 450 921	21 407 138 225			7 534 741 915	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt								
- Thuế xuất, nhập khẩu								
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	570 840 852	6 826 675 906	6 606 900 972	6 826 675 906			351 065 918	
- Thuế thu nhập cá nhân		710 047 847	730 082 347	710 047 847			20 034 500	
- Thuế tài nguyên	505 205 820	4 129 477 110	3 938 965 920	4 129 477 110			314 694 630	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		80 116 200	80 116 200	80 116 200			0	
- Các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	3 000 000				



- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	123 040 000	1 476 376 000	1 599 416 000	
<b>Cộng</b>	<b>10 617 515 891</b>	<b>32 358 892 360</b>	<b>34 755 871 288</b>	<b>8 220 536 963</b>
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		(2 998 973 500)	(3 644 254 000)	645 280 500
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
<b>Cộng</b>		<b>(2 998 973 500)</b>	<b>(3 644 254 000)</b>	<b>645 280 500</b>

<b>18 - Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn	152 928 912	324 701 766
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>	<b>152 928 912</b>	<b>324 701 766</b>

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn	1 959 860 345	2 016 556 414
- Quỹ ủng hộ người nghèo		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		22 195 075
- Bảo hiểm y tế		3 804 857
- Bảo hiểm thất nghiệp		1 268 289
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 959 860 345	1 989 288 193
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>1 959 860 345</b>	<b>2 016 556 414</b>

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng</b>		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do



--	--	--

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

**21 - Trái phiếu phát hành**

**21.1. Trái phiếu thường**

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

**21.2. Trái phiếu chuyển đổi**

--

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

**23. Dự phòng phải trả**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		

- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

## 25. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

EVN\_GI\_005\_TT200, người in: HANHBT.GE3.NBI, ngày in: 20/01/2022 10:19:45.

Trang 20/30

Đơn vị tính: VND





	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>128 655 000 000</b>			<b>82 979 158 996</b>			<b>22 134 076 799</b>					<b>23 004 332 727</b>	<b>256 772 568 522</b>
- Tặng vốn trong năm trước				1 926 595 455									1 926 595 455
- Lãi trong năm trước							27 996 941 072						27 996 941 072
- Tặng khác													
- Chia cổ tức, PP các quỹ							18 574 980 000						18 574 980 000
- Mua sắm TS												1 926 595 455	1 926 595 455
- Giảm khác													
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>128 655 000 000</b>			<b>84 905 754 451</b>			<b>31 556 037 871</b>					<b>21 077 737 272</b>	<b>266 194 529 594</b>
- Tặng do mua sắm TSCĐ				1 192 154 700									1 192 154 700
- Lãi trong năm nay							26 229 791 826						26 229 791 826
- Tặng từ LN sau thuế												2 659 710 000	2 659 710 000
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay													
- Giảm do mua sắm TSCĐ												1 192 154 700	1 192 154 700
- Chia các quỹ							27 962 410 000						27 962 410 000
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>128 655 000 000</b>			<b>86 097 909 151</b>			<b>29 823 419 697</b>				<b>0</b>	<b>22 545 292 572</b>	<b>267 121 621 420</b>

<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	128 655 000 000	128 655 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
<b>Cộng</b>	<b>128 655 000 000</b>	<b>128 655 000 000</b>

<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	128 655 000 000	128 655 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	128 655 000 000	128 655 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	19 298 250 000	

<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		



<b>d) Cổ tức</b>	<b>Giá trị</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	22 545 292 572	21 077 737 272
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?....)		

<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

<b>28. Nguồn kinh phí</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		

- Từ 1 năm trở xuống	
- Trên 1 năm đến 5 năm	
- Trên 5 năm	

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

#### VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	842 213 661 598	1 036 496 528 389
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	735 758 897	726 667 261
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	808 346 553	866 252 179
<b>Cộng</b>	<b>843 757 767 048</b>	<b>1 038 089 447 829</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		





2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	779 672 163 376	963 027 833 936
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	631 010 699	674 994 910
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	511 392 024	612 207 681
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(89 520)	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	103 799 875	
<b>Cộng</b>	<b>780 814 566 099</b>	<b>964 315 036 527</b>

4. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	454 155 558	373 041 069
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	300 000 000	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>754 155 558</b>	<b>373 041 069</b>

5. Chi phí tài chính		
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		2 574 590 534
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>		<b>2 574 590 534</b>

6. Thu nhập khác		
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	71 576 420	117 915 636
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	159 517 573	30 524 181
<b>Cộng</b>	<b>231 093 993</b>	<b>148 439 8171</b>



7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD	13 636 363	12 060 910
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		52 695 777
<b>Cộng</b>	<b>13 636 363</b>	<b>64 756 687</b>

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	30 870 156 339	29 231 861 797
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	30 870 156 339	29 231 861 797
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	207 965 000	195 660 000
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	207 965 000	195 660 000
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	635 222 826 230	814 698 854 541
- Chi phí nhân công	94 422 257 878	88 067 923 037
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12 962 050 876	13 430 089 767
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4 233 792 625	4 044 781 073
- Chi phí khác bằng tiền	63 787 400 308	72 220 169 818
<b>Cộng</b>	<b>810 628 327 917</b>	<b>992 461 818 236</b>

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

EVN\_GL\_005\_TT200, người in: HANHBT.GE3.NBI, ngày in: 20/01/2022 10:19:45.

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)
  - + Tài khoản 156 – Hàng hóa
  - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
  - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
  - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 606 900 972	7 098 772 798
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		



**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**5. Thông tin khác:** Căn cứ theo nghị quyết đại hội cổ đông số 315/NQ-ĐHĐCĐ-NBTPC ngày 25 tháng 5 năm 2021 thu nhập tiền lương và tiền thưởng HĐQT 78 950 400 đồng/ người/ quý. Tiền lương, thưởng của Tổng giám đốc 75 858 900 đồng/ người/ quý. Tiền lương, tiền thưởng của Phó Tổng giám đốc 67 213 800 đồng/ người/ quý ( 2 người ). Tiền lương, tiền thưởng của Kế toán trưởng 61 619 000 đồng/ người/ quý. Tiền thù lao của HĐQT kiêm nhiệm 11 683 200 đồng/ người/ quý ( 3 người ). Tiền thù lao của Trưởng BKS 69 298 800 đồng/ người/ quý ( 1 người ). Tiền thù lao của Thành viên BKS kiêm nhiệm 11 683 200 đồng/ người/ quý ( 2 người ).

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Thị Hạnh

Lương Thị Thúy



*Trịnh Văn Đoàn*